

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI**
Bản án số: 02/2025/DS-ST
Ngày 12- 02 -2025
“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Kha

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Hòa – Cán bộ hưu trí

Bà Lê Thị Hạnh – Cán bộ hưu trí

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thái – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2024/TLST – DS ngày 06 tháng 6 năm 2024 về việc: “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2024; thông báo thay đổi thời gian xét xử số 869/TB-TA ngày 31/12/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST-DS ngày 15/01/2025; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa 15/TB-TA ngày 16/01/2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ngân hàng N1 (A); địa chỉ: B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Duy K - Giám đốc A Chi nhánh S; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Văn C; Chức vụ: Trưởng phòng khách hàng A chi nhánh S. Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo văn bản ủy quyền số 310/QĐ-NHNo.SHu-KH ngày 20/11/2024)

2/ Bị đơn: Ông Lê Văn Ú, sinh năm 1982 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm

1987. Cùng địa chỉ tại: Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. (Ông Lê Văn Ú vắng mặt lần thứ hai không có lý do, bà Nguyễn Thị N có mặt)

3/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn T, bà Quách Thị P, anh Lê Đình H, chị Đỗ Thị Mỹ D. Cùng địa chỉ: Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. (bà Quách Thị P có mặt; ông Lê Văn T, anh Lê Đình H, chị Đỗ Thị Mỹ D vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Lê Văn Ú và bà Nguyễn Thị N có vay Ngân hàng N1 - Chi nhánh S số tiền: 1.110.000.000 đồng, Dư nợ gốc hiện tại: 720.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi triệu đồng) được ghi tại 2 Hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

- Ngày 17/08/2020 ký hợp đồng vay số 4513-LAV-202000781, số tiền vay 650.000.000 đồng; mục đích là sửa chữa tàu cá và mua ngư lưới cụ, thời hạn trả nợ là ngày 17/8/2025. Hiện tại còn nợ gốc là 260.000.000 đồng.

- Ngày 30/08/2022 ký hợp đồng vay số 4513-LAV-202200776; số tiền vay 460.000.000 đồng, mục đích là bổ sung vốn lưu động cho tàu cá đi biển, thời hạn trả nợ là ngày 30/8/2023.

Biện pháp bảo đảm:

Quyền sử dụng đất

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 0261-HMT/2020/HĐTC ngày 17/08/2020

- Hình thức bảo đảm: Thế chấp tài sản

- Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 242570 do UBND huyện Đ (Nay là: UBND thị xã Đ) cấp ngày 08 tháng 11 năm 2006; Số vào sổ: H.00417. Cụ thể:

+ Thừa đất số: 356;

+ Tờ bản đồ số: 37;

+ Địa chỉ thửa đất: xã Phở Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi;

Nay là: phường Phở Thạnh, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

+ Diện tích: 98,7 m² (Bằng chữ: Chín mươi tám phẩy bảy mét vuông)

Trong đó: Đất ở tại nông thôn: 91 m²; Đất trồng cây hàng năm khác: 7,7 m²;

+ Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng: 98,7 m²; Sử dụng chung: 0 m²;

+ Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn: 91m²; Đất trồng cây hàng năm khác: 7,7 m²;

+ Thời hạn sử dụng: Đất ở tại nông thôn: Lâu dài; Đất trồng cây hàng năm khác: Đến 12/2021.

+ Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất

Giá trị tài sản định giá tại thời điểm gần nhất là 409.800.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm lẻ chín triệu tám trăm nghìn đồng)

Tàu cá số QNg-94114-TS

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 0262-HMT/2020/HĐTC ngày 17/08/2020

- Hình thức bảo đảm: Thế chấp tài sản

- Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số No: 250/20 do Chi cục Thủy sản tỉnh Q cấp ngày 13/08/2020.

Đặc điểm tài sản: Vật liệu: Gỗ; Công dụng: Khai thác TS; Năm và nơi đóng: 2012, Bình Định. Chiều dài Lmax,m: 16,50; Chiều rộng Bmax,m: 4,80; Chiều cao mạn D,m: 2,30. Kiểu máy: HINO; Công suất: 264,96 (360 CV); Số máy: A14890

* Giá trị tài sản định giá tại thời điểm gần nhất là 700.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm triệu đồng)

Tàu cá số QNg-98254-TS

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 0280-HMT/2020/HĐTC ngày 27/08/2020

- Hình thức bảo đảm: Thế chấp tài sản

- Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số No: 1172/16 do Chi cục Thủy sản tỉnh Q cấp ngày 11/11/2016

Đặc điểm tài sản: Vật liệu: Gỗ; Công dụng: Khai thác TS; Năm và nơi đóng: 1995, Chiều dài Lmax,m: 16,50; Chiều rộng Bmax,m: 4,50; Chiều cao mạn D,m: 2,10. Kiểu máy: Daiya; Công suất: 125 CV; Số máy: 0904 (nổi)

* Giá trị tài sản định giá tại thời điểm gần nhất là 450.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Trong quá trình Tòa án giải quyết thì bị đơn đã trả được:

Đối với hợp đồng vay số 4513-LAV-202000781, số tiền vay 650.000.000 đồng. Hiện tại bị đơn còn nợ tổng cộng số tiền 38.621.370 đồng (Trong đó nợ gốc 100.000 đồng, tiền lãi trong hạn 35.375.589 đồng, tiền lãi quá hạn 3.145.781 đồng); Đối với hợp đồng vay số 4513-LAV-202200776 hiện bị đơn còn nợ tổng cộng 90.588.162 đồng (Trong đó tiền gốc 100.000 đồng, tiền lãi trong hạn 63.496.825 đồng, tiền lãi quá hạn 25.651.836 đồng, tiền lãi chậm trả 1.339.501 đồng).

Nay nguyên đơn yêu cầu:

Tuyên buộc ông Lê Văn Ú và bà Nguyễn Thị N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A toàn bộ số tiền đến ngày 11/02/2025: Tổng cộng số tiền 129.454.699 đồng (Trong đó tiền gốc 200.000 đồng tiền vay gốc, tiền lãi trong hạn 98.873.924 đồng, tiền lãi quá hạn 28.963.893 đồng, tiền lãi chậm trả 1.416.882 đồng) và tiếp tục trả lãi, phí phát sinh sau ngày 11/02/2025 theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết.

T1 nếu ông Lê Văn Ú và bà Nguyễn Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì A thông qua A Chi nhánh S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là các chiếc tàu cá số QNg-94114-TS, QNg-98254-TS của ông Lê Văn Ú và bà Nguyễn Thị N theo 0262-HMT/2020/HĐTC ngày 17/08/2020 và 0280-HMT/2020/HĐTC ngày 27/08/2020 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

T1 nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho A thì A thông qua A- Chi nhánh S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Lê Văn Ú và bà Nguyễn Thị N để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 356 tờ bản đồ số 37 phường P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 242570 do UBND huyện Đ (Nay là: UBND thị xã Đ) cấp ngày 08 tháng 11 năm 2006; Sổ vào sổ: H.00417 (Hợp đồng thế chấp tài sản số 0261-HMT/2020/HĐTC ngày 17/08/2020) thì Ngân hàng rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu xử lý.

2/ Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị N tại bản khai ngày 24/6/2024 trình bày:

Ngày 17/08/2020 ký hợp đồng vay số 4513-LAV-202000781, số tiền vay 650.000.000 đồng; mục đích là sửa chữa tàu cá và mua ngư lưới cụ, thời hạn trả nợ là ngày 17/8/2025. Hiện tại bị đơn còn nợ số tiền 38.621.370 đồng (Trong đó nợ gốc 100.000 đồng, tiền lãi trong hạn 35.375.589 đồng, tiền lãi quá hạn 3.145.781 đồng).

Ngày 30/08/2022 ký hợp đồng vay số 4513-LAV-202200776; số tiền vay 460.000.000 đồng, mục đích là bổ sung vốn lưu động cho tàu cá đi biển, thời hạn trả nợ là ngày 30/8/2023. Hiện bị đơn còn nợ tổng cộng 90.588.162 đồng (Trong đó tiền gốc 100.000 đồng, tiền lãi trong hạn 63.496.825 đồng, tiền lãi quá hạn 25.651.836 đồng, tiền lãi chậm trả 1.339.501 đồng).

Tổng cộng vợ chồng bị đơn còn nợ nguyên đơn 02 hợp đồng vay là: 129.454.699 đồng (Trong đó tiền gốc 200.000 đồng tiền vay gốc, tiền lãi trong hạn 98.873924 đồng, tiền lãi quá hạn 28.963.893 đồng, tiền lãi chậm trả

1.416.882 đồng). Nay vợ chồng bà đồng ý trả nợ cho Ngân hàng nhưng do hiện nay Ngân hàng không cho đáo hạn nên không có tiền trả cho Ngân hàng.

Khi vay vợ chồng bà có thế chấp để đảm bảo gồm: Tàu cá QNg-94114-TS theo hợp đồng thế chấp số: 0262-HMT/2020/HĐTC ngày 17/08/2020 và tàu cá QNg- 98254-TS theo hợp đồng thế số 0280-HMT/2020/HĐTC ngày 27/08/2020. Trường hợp vợ chồng bà không trả được nợ thì vẫn đồng ý xử lý tài sản thế chấp là tàu cá QNg-94114-TS theo theo hợp đồng thế chấp số 0262-HMT/2020/HĐTC ngày 17/08/2020 và tàu cá QNg- 98254-TS theo hợp đồng thế số 0280-HMT/2020/HĐTC ngày 27/08/2020 để trả nợ cho Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án: Bị đơn ông Lê Văn Ú đã nhận tất cả các thông báo của Tòa án hợp lệ nhưng không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T, bà Quách Thị P trình bày: Sinh thời, cha mẹ ông Lê Văn T tạo lập được một mảnh vườn tại thôn T (nay là thửa đất số 356, tờ bản đồ số 37, diện tích 98,7m²), địa chỉ thửa đất: phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi – trên đất có nhà ở của cha mẹ (nhà tranh). Cha ông chết đã lâu, mẹ ông trực tiếp sử dụng thửa đất. Được sự thống nhất của anh em trong gia đình, mẹ ông đã ủy quyền cho em Lê Văn Ú đứng tên kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất (QSDĐ), được UBND huyện Đ (nay là UBND thị xã Đ) cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số phát hành AL 242570; vào sổ cấp giấy số H.00417, do UBND huyện (nay là thị xã) cấp ngày 08/11/2006.

Trước khi qua đời mẹ ông có tặng cho chung anh em (Lê Văn T, Lê Văn Ú) thửa đất nói trên (tặng cho bằng miệng). Tuy nhiên, diện tích không đủ điều kiện tách thửa nên anh em đã thống nhất mỗi người tự xây dựng riêng nhà để ở trên cùng một thửa đất nêu trên. Năm 2010, anh em ông mỗi người đã tự xây dựng nhà và ở ổn định từ đó cho đến nay. Giá trị ngôi nhà của vợ chồng tôi tại thời điểm xây dựng (không tính giá trị đất) là khoảng 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Việc vợ chồng em tôi thế chấp QSDĐ nói trên cho Ngân hàng A chi nhánh S1 huỳnh vợ chồng tôi hoàn toàn không biết. Đến khi nhận được thông báo của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ thì vợ chồng ông mới biết sự việc. Như vậy, lỗi của vợ chồng ông Ú, bà N là không thông báo cho tôi khi thế chấp tài sản thuộc quyền sử dụng chung.

Yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc vợ chồng ông Lê Văn Ú có nghĩa vụ thôi lại giá trị tài sản cho vợ chồng tôi. Cụ thể là: ½ giá trị thửa đất số 356 (nêu trên) và giá trị ngôi nhà của ông, nếu bị xử lý theo quy định để trả nợ vay cho Ngân hàng. Để vợ chồng tôi khắc phục chỗ ở nơi khác.

Tại phiên tòa bà Quách Thị P cho rằng hiện nay Ngân hàng đã rút phần yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất 356 tờ bản đồ số 37 phường P và Ngân hàng đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Lê Văn Ú. Nên bà không có yêu cầu gì. Hiện nay vợ chồng bà Phước và vợ chồng ông Lê Văn Ú tự thỏa thuận giải quyết. Trường hợp không thỏa thuận giải quyết được thì sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án: Người có quyền lợi nghĩa vụ ông Lê Văn T đã nhận tất cả các thông báo của Tòa án hợp lệ nhưng không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

4/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Đình H, chị Đỗ Thị Mỹ D: Trong quá trình giải quyết vụ án anh H, chị D đã nhận đầy đủ các thông báo, giấy triệu tập của Tòa án hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tố tụng: Về việc tuân theo Pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn bà Nguyễn Thị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Quách Thị P đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Lê Văn Ú, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình H, chị Đỗ Thị Mỹ D chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Vào ngày 20/5/2024, Ngân hàng N1 có đơn khởi kiện vợ chồng ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N ở tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi về việc yêu cầu trả nợ tiền vay. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

Bị đơn ông Lê Văn Ú, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T, anh Lê Đình H, chị Đỗ Thị Mỹ D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét yêu cầu buộc ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N thanh toán toàn bộ các khoản vay tính đến ngày 11/02/2025 là 129.454.699 đồng (Trong đó tiền vay gốc 200.000 đồng, tiền lãi trong hạn 98.873924 đồng, tiền lãi quá hạn 28.963.893 đồng, tiền lãi chậm trả 1.416.882 đồng) và tiếp tục trả lãi suất phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm theo hợp đồng đã ký kết giữa Ngân hàng N1 với ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Để bổ sung vốn làm ăn nên ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N đã ký hợp đồng tín dụng vay của Ngân hàng N1 theo hợp đồng số 4513-LAV-202000781 ngày 17/8/2020 và hợp đồng số 4513-LAV-202200776 ngày 30/8/2022.

Xét thấy khi ký kết các hợp đồng tín dụng các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung và hình thức hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa Ngân hàng và ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N phát sinh hiệu lực của hợp đồng theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Việc ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N không trả gốc 200.000 đồng và lãi theo các hợp đồng đã ký kết là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngân hàng đã nhiều lần thông báo với ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N để yêu cầu trả nợ nhưng ông Ú, bà N vẫn không trả.

Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị N thừa nhận vợ chồng có vay và nợ tiền Ngân hàng tính đến ngày 11/02/2025 là 129.454.699 đồng (Trong đó tiền gốc 200.000 đồng tiền vay gốc, 98.873.924 đồng tiền lãi trong hạn, 28.963.893 đồng tiền lãi quá hạn, 1.416.882 đồng tiền lãi chậm trả). Vì vậy Ngân hàng N1 yêu cầu ông Lê Văn Ú và bà Nguyễn Thị N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A toàn bộ số tiền đến ngày 11/02/2025: Tổng cộng số tiền 129.209.532 đồng (Trong đó tiền vay gốc 200.000 đồng, tiền lãi trong hạn 98.873924 đồng, tiền lãi quá hạn 28.963.893 đồng, tiền lãi chậm trả 1.416.882 đồng) và tiếp tục trả lãi, phí phát sinh từ ngày 12/02/2025 theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết trong hợp đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N không trả được nợ cho Ngân hàng.

Để đảm bảo các khoản vay theo các hợp đồng tín dụng vay của ngân hàng thì vợ chồng ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N đã thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của mình gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 536, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: Xã P, huyện Đ (nay là phường P, thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 242570 do UBND huyện

Đ (Nay là: UBND thị xã Đ) cấp ngày 08 tháng 11 năm 2006 thuộc sở hữu của ông Lê Văn Ú, Nguyễn Thị N.

- Thế chấp chiếc tàu cá số QNg-94114-TS của ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0262-HMT/2020/HĐTC ngày 17/08/2020.

- Thế chấp chiếc tàu cá số QNg-98254-TS theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0280-HMT/2020/HĐTC ngày 27/08/2020.

Xét thấy khi ký kết hợp đồng thế chấp tài sản thì các bên đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung và hình thức của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng thế chấp tài sản được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật dân sự về đăng ký bảo đảm. Do đó tất cả các hợp đồng thế chấp đủ điều kiện phát sinh hiệu lực của hợp đồng.

Như vậy, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp đối với tàu cá QNg-94114-TS và tàu cá QNg-98254-TS trong trường hợp ông Ú, bà N không trả được nợ cho Ngân hàng N1. Đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 536, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: Xã P, huyện Đ (nay là phường P, thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 242570 do UBND huyện Đ (Nay là: UBND thị xã Đ) cấp ngày 08 tháng 11 năm 2006 thuộc sở hữu của ông Lê Văn Ú, Nguyễn Thị N (theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0261-HMT/2020/HĐTC ngày 17/08/2020). Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì Ngân hàng đã rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự đình chỉ giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn.

[4] Về án phí: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Buộc ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí đối với số tiền là: $129.454.699 \text{ đồng} \times 5\% = 6.472.734 \text{ đồng}$ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc vợ chồng ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền chi phí xem xét tại chỗ và đo đạc 6.000.000 đồng cho Ngân hàng N1.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 323, Điều 325, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100 Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N1.

Buộc ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N thanh toán toàn bộ khoản vay tính đến ngày 11/02/2025 tổng cộng là 129.454.699 đồng (Trong đó tiền vay gốc 200.000 đồng, tiền lãi trong hạn 98.873.924 đồng, tiền lãi quá hạn 28.963.893 đồng, tiền lãi chậm trả 1.416.882 đồng).

Buộc ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký kết với Ngân hàng N1 kể từ ngày 12/02/2025 cho đến khi thanh toán xong.

Trường hợp, ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N1 được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản đã thế chấp là tàu cá số QNg-94114-TS của ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0262-HMT/2020/HĐTC ngày 17/08/2020 và tàu cá số QNg-98254-TS theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0280-HMT/2020/HĐTC ngày 27/08/2020.

Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm tiếp tục thực hiện trả nợ cho Ngân hàng đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về xử tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 536, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0261-HMT/2020/HĐTC ngày 17/08/2020.

Về án phí: Buộc ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N phải chịu 6.472.734 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

Hoàn trả cho Ngân hàng N1 số tiền tạm ứng án phí là 18.113.430 đồng (mười tám triệu một trăm mười ba nghìn bốn trăm ba mươi đồng) theo biên lai

thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002622 ngày 03/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ.

Về chi phí tố tụng: Buộc vợ chồng ông Lê Văn Ú, bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền chi phí xem xét tại chỗ và đo đạc 6.000.000 đồng cho Ngân hàng N1.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn bà Nguyễn Thị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Quách Thị P có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Lê Văn Ú, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T, anh Lê Đình H, chị Đỗ Thị Mỹ D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- Chi cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Minh Kha

